

Unit 1: Leisure time

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
balance (n)	/ˈbæləns/	sự thăng bằng, sự cân bằng
bracelet (n)	/ˈbreɪslət/	vòng đeo tay
crazy (adj)	/ˈkreɪzi/	rất thích, quá say mê
cruel (adj)	/ˈkruːəl/	độc ác
detest (v)	/dɪˈtest/	căm ghét
DIY (do-it-yourself) (n)	/ˌdiː aɪ ˈwaɪ/ (/ˌduː ɪt jəˈself/)	hoạt động tự làm ra, sửa chữa hoặc trang trí đồ vật tại nhà
fancy (v)	/ˈfænsi/	mến, thích
fold (v)	/fəʊld/	gấp, gập
fond (adj)	/fɒnd/	mến, thích
keen (adj)	/kiːn/	say mê, ham thích
keep in touch	/kiːp ɪn tʌtʃ/	giữ liên lạc (với ai)
kit (n)	/kɪt/	bộ đồ nghề
leisure (n)	/ˈleɪʒə/	thời gian rảnh rỗi
message (v)	/ˈmesɪdʒ/	gửi tin nhắn
muscle (n)	/ˈmʌsl/	cơ bắp
origami (n)	/ˌɒrɪˈɡɑːmi/	nghệ thuật gấp giấy Nhật Bản
outdoors (adv)	/ˌaʊtˈdɔːz/	ngoài trời
prefer (v)	/prɪˈfɜː/	thích hơn
puzzle (n)	/ˈpʌzl/	trò chơi câu đố / giải đố
resort (n)	/rɪˈzɔːt/	khu nghỉ dưỡng
snowboarding (n)	/ˈsnəʊbɔːdɪŋ/	trượt tuyết bằng ván



TIẾNG ANH 8

stay in shape	/steɪ ɪn ʃeɪp/	giữ dáng
---------------	----------------	----------

Unit 2: Life in the countryside

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
catch (v)	/kætʃ/	đánh được, câu được (cá)
cattle (n)	/'kætl/	gia súc
combine harvester	/'kɒmbaɪn 'hɑ:vɪstə/	máy gặt đập liên hợp
crop (n)	/krɒp/	vụ, mùa
cultivate (v)	/'kʌltɪveɪt/	trồng trọt
dry (v)	/draɪ/	phơi khô, sấy khô
feed (v)	/fi:d/	cho ăn
ferry (n)	/'feri/	phà
harvest (n, v)	/'hɑ:vɪst/	vụ thu hoạch, vụ gặt, gặt hái, thu hoạch
herd (v)	/hɜ:d/	chăn giữ vật nuôi
hospitable (adj)	/'hɒspɪtəbl/, /hɒ'spɪtəbl/	mến khách, hiếu khách
lighthouse (n)	/'laɪthaʊs/	đèn biển, hải đăng
load (v)	/ləʊd/	chất, chở
milk (v)	/mɪlk/	vắt sữa
orchard (n)	/'ɔ:tʃəd/	vườn cây ăn quả
paddy field (n)	/'pædi ˌfi:ld/	ruộng lúa
picturesque (adj)	/'pɪktʃə'resk/	đẹp, hấp dẫn (phong cảnh)
plough (v)	/plaʊ/	cày (thừa ruộng)
speciality (n)	/'speʃi'æləti/	đặc sản
stretch (v)	/stretʃ/	kéo dài ra



TIẾNG ANH 8

unload (v)	/ˌʌnˈləʊd/	dỡ hàng
vast (adj)	/vɑːst/	rộng lớn, mênh mông, bao la
well-trained (adj)	/ˌwel ˈtreɪnd/	lành nghề, có tay nghề

Unit 3: Teenagers

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản
browse (v)	/braʊz/	đọc lướt, tìm (trên mạng)
bully (v)	/'bʊli/	bắt nạt
bullying (n)	/'bʊliɪŋ/	sự bắt nạt
concentrate (v)	/'kɒnsntreɪt/	tập trung (vào)
connect (v)	/kə'nekt/	kết nối
craft (n)	/kra:ft/	(nghề, đồ, kĩ nghệ) thủ công
enjoyable (adj)	/ɪn'dʒɔɪəbl/	thú vị, gây hứng thú
expectation (n)	/,ekspek'teɪʃn/	sự mong chờ, kì vọng
focused (adj)	/'fəʊkəst/	chuyên tâm, tập trung
forum (n)	/'fɔ:rəm/	diễn đàn
log (on to) (v)	/lɒg (ən tə)/	đăng nhập
mature (adj)	/mə'tʃʊə/	chín chắn, trưởng thành
media (n)	/'mi:diə/	(phương tiện) truyền thông
midterm (adj)	/,mɪd'tɜ:m/	giữa kì
notification (n)	/,nəʊtɪfɪ'keɪʃn/	sự thông báo
peer (n)	/piə/	người ngang hàng, bạn đồng lứa
pressure (n)	/'prefə/	áp lực
schoolwork (n)	/'sku:lwɜ:k/	bài làm trên lớp
session (n)	/'seʃn/	tiết học
stress (n)	/'stres/	căng thẳng



TIẾNG ANH 8

stressful (adj)	/'stresfl/	căng thẳng, tạo áp lực
upload (v)	/,ʌp'ləʊd/	tải lên

Unit 4: Ethnic groups of Viet Nam

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
communal house	/kə'mju:nl haʊs/	nhà rông, nhà sinh hoạt cộng đồng
costume (n)	/'kɒstju:m/	trang phục
crop (n)	/krɒp/	vụ mùa, vụ trồng trọt
ethnic (adj) (group)	/'eθnɪk/ (/gru:p/)	(nhóm) dân tộc
feature (n)	/'fi:tʃə/	nét, đặc điểm
flute (n)	/flu:t/	cái sáo (nhạc cụ)
folk (adj)	/fəʊk/	thuộc về dân gian, truyền thống
gong (n)	/gɒŋ/	cái cồng, cái chiêng
harvest (n)	/'hɑ:vɪst/	vụ mùa
highland (n)	/'haɪlənd/	vùng cao nguyên
livestock (n)	/'laɪvstɒk/	gia súc
minority (n)	/maɪ'nɒrəti/	dân tộc thiểu số
overlook (v)	/,əʊvə'lʊk/	nhìn ra, đối diện
post (n)	/pəʊst/	cột
raise (v)	/reɪz/	chăn nuôi
soil (n)	/sɔɪl/	đất trồng
staircase (n)	/'steəkeɪs/	cầu thang bộ
statue (n)	/'stætʃu:/	tượng
stilt house	/stɪlt haʊs/	nhà sàn



TIẾNG ANH 8

terraced (adj)	/'terəst/	có hình bậc thang
weave (v)	/wi:v/	dệt, đan, kết lại
wooden (adj)	/'wʊdn/	bằng gỗ

Unit 5: Our customs and traditions

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
acrobatics (n)	/ˌækɹəˈbætɪks/	xiếc, các động tác nhào lộn
admire (v)	/ədˈmaɪə/	khâm phục, ngưỡng mộ
bad spirit	/bæd ˈspɪrɪt/	điều xấu xa, tà ma
bamboo pole	/bæmˈbuː pəʊl/	cây nêu
carp (n)	/kɑːp/	con cá chép
coastal (adj)	/ˈkəʊstl/	thuộc miền ven biển, duyên hải
ceremony (n)	/ˈserəməni/	ngghi thức, nghi lễ
chase away	/tʃeɪs əˈweɪ/	xua đuổi
contestant (n)	/kənˈtestənt/	thí sinh, người thi đấu
decorative (adj)	/ˈdekəɹətɪv/	có tính trang trí, để trang trí
family bonding	/ˌfæməli ˈbɒndɪŋ/	sự gắn kết tình cảm gia đình
family reunion	/ˌfæməli ˌriːˈjuːniən/	cuộc sum họp gia đình
festival goer	/ˈfestɪvl ˌgəʊə/	người đi xem lễ hội
lantern (n)	/ˈlæntən/	đèn lồng
longevity (n)	/lɒnˈdʒevəti/	sự sống lâu, tuổi thọ
martial arts (n)	/ˌmɑːɹl ˈɑːts/	võ thuật
monk (n)	/mʌŋk/	nhà sư
offering (n)	/ˈɒfərɪŋ/	đồ thờ cúng
ornamental tree	/ˌɔːnəˈmentl triː/	cây cảnh

pray (v)	/preɪ/	cầu nguyện, lễ bái
release (v)	/rɪ'li:s/	thả
table manners (n)	/'teɪbl ,mænəz/	phép tắc ăn uống
worship (v)	/'wɜ:ʃɪp/	thờ phụng, tôn kính, tôn sùng
young rice	/jʌŋ raɪs/	cốm

Unit 6: Lifestyles

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
dogsled (n)	/ˈdɒɡsled/	xe trượt tuyết chó kéo
experience (n, v)	/ɪkˈspɪəriəns/	kinh nghiệm, trải nghiệm
greet (v)	/ɡri:t/	chào, chào hỏi
greeting (n)	/ˈɡri:tɪŋ/	lời chào
habit (n)	/ˈhæbɪt/	thói quen
in the habit of	/ɪn ðə ˈhæbɪt əv/	có thói quen làm gì
hurry (n, v)	/ˈhʌri/	vội vàng
in a hurry	/ɪn ə ˈhʌri/	đang vội
igloo (n)	/ˈɪɡluː/	lều tuyết
impact (n)	/ˈɪmpækt/	sự ảnh hưởng
independent (adj)	/ˌɪndɪˈpendənt/	độc lập
interact (v)	/ˌɪntərˈækt/	tương tác
interaction (n)	/ˌɪntərˈækʃn/	sự tương tác
lifestyle (n)	/ˈlaɪfstɑɪl/	lối sống
make craft	/meɪk kra:ft/	làm hàng thủ công
maintain (v)	/meɪnˈteɪn/	duy trì, gìn giữ
musher (n)	/ˈmʌʃə/	người điều khiển xe trượt tuyết chó kéo
nomadic (adj)	/nəʊˈmædɪk/	du mục
ofine (adj, adv)	/ˌɒfˈlaɪn/	trực tiếp
online (adj, adv)	/ˌɒnˈlaɪn/	trực tuyến
online learning (n)	/ˌɒnˈlaɪn ˈlɜːnɪŋ/	việc học trực tuyến
revive (v)	/rɪˈvaɪv/	làm sống lại, hồi sinh
serve (v)	/sɜːv/	phục vụ



TIẾNG ANH 8

staple (adj)	/'steɪpl/	cơ bản, chủ yếu
street food (n)	/stri:t fu:d/	thức ăn đường phố
tribal (adj)	/'traɪbl/	thuộc bộ tộc, thành bộ lạc

Unit 7: Environmental protection

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
carbon dioxide (n)	/ˌkɑːbən daɪˈɒksaɪd/	đi ô xit các bon
carbon footprint (n)	/ˌkɑːbən ˈfʊtprɪnt/	dấu chân cacbon
coral (n)	/ˈkɒrəl/	san hô
dugong (n)	/ˈduːɡɒŋ/	con cá cúi, bò biển
ecosystem (n)	/ˈiːkəʊsɪstəm/	hệ sinh thái
endangered species	/ɪnˈdeɪndʒəd ˈspiːʃiːz/	các loài động thực vật có nguy cơ bị tuyệt chủng
extinction (n)	/ɪkˈstɪŋkʃn/	sự tuyệt chủng, tuyệt diệt
habitat (n)	/ˈhæbɪtæt/	môi trường sống
oxygen (n)	/ˈɒksɪdʒən/	khí ô-xi
participate (v)	/pɑːˈtɪsɪpeɪt/	tham gia
product (n)	/ˈprɒdʌkt/	sản phẩm
protect (v)	/prəˈtekt/	bảo vệ
release (v)	/rɪˈliːs/	thải ra, làm thoát ra
resident (n)	/ˈrezɪdənt/	người dân, dân cư
single-use (adj)	/ˌsɪŋɡl ˈjuːs/	để sử dụng một lần
species (n)	/ˈspiːʃiːz/	giống, loài động thực vật
substance (n)	/ˈsʌbstəns/	chất
toxic (adj)	/ˈtɒksɪk/	độc hại

Unit 8: Shopping

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
access (n)	/ˈækses/	nguồn để tiếp cận, truy cập vào
addicted (adj) (to)	/əˈdɪktɪd/	say mê, nghiện
advertisement (n)	/ədˈvɜːtɪsmənt/	quảng cáo
bargain (v)	/ˈbɑːɡən/	mặc cả
complaint (n)	/kəmˈpleɪnt/	lời phàn nàn / khiếu nại
convenience (store)	/kənˈviːniəns (stɔː)/	(cửa hàng) tiện ích
customer (n)	/ˈkʌstəmə/	khách hàng
discount (shop)	/ˈdɪskaʊnt (ʃɒp)/	(cửa hàng) hạ giá
display (n, v)	/dɪˈspleɪ/	sự trưng bày, bày biện, trưng bày
dollar store	/ˈdɒlə ˈstɔː/	cửa hàng đồng giá (một đô la)
fair (n)	/feə/	hội chợ
farmers' market (n)	/ˈfɑːməz mɑːkɪt/	chợ nông sản
goods (n)	/ɡʊdz/	hàng hoá
home-grown (adj)	/ˌhəʊm ˈgrəʊn/	tự trồng
home-made (adj)	/ˌhəʊm ˈmeɪd/	tự làm
item (n)	/ˈaɪtəm/	một món hàng
on sale	/ɒn seɪl/	đang (được bán) hạ giá
open-air market	/ˌəʊpən ˈeə ˈmɑːkɪt/	chợ họp ngoài trời
price tag (n)	/ˈpraɪs tæg/	nhãn ghi giá một mặt hàng
schedule (n)	/ˈʃedjuːl/	lich trình, thời gian biểu

Unit 9: Natural disasters

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
authority (n)	/ɔːˈθɒrəti/	chính quyền
damage (n, v)	/ˈdæmɪdʒ/	thiệt hại, gây tổn hại
destroy (v)	/dɪˈstrɔɪ/	phá huỷ
disaster (n)	/dɪˈzɑːstə/	thảm hoạ
earthquake (n)	/ˈɜːθkweɪk/	trận động đất
emergency kit	/ɪˈmɜːdʒənsi kɪt/	bộ dụng cụ dùng trong trường hợp khẩn cấp
erupt (v)	/ɪˈrʌpt/	phun trào
Fahrenheit (n)	/ˈfærənhaɪt/	độ F (đo nhiệt độ)
funnel (n)	/ˈfʌnl/	cái phễu
landslide (n)	/ˈlændslaɪd/	vụ sạt lở
liquid (n)	/ˈlɪkwɪd/	chất lỏng
predict (v)	/prɪˈdɪkt/	dự đoán
pretty (adv)	/ˈprɪti/	khá là
property (n)	/ˈprɒpəti/	của cải, nhà cửa
pull up	/pʊl ʌp/	kéo lên, nhổ lên, lôi lên
rescue worker (n)	/ˈreskjʊː wɜːkə/	nhân viên cứu hộ
Richter scale (n)	/ˈrɪktə skeɪl/	độ rích te (đo độ mạnh của động đất)
shake (v)	/ʃeɪk/	rung, lắc
storm (n)	/stɔːm/	bão
suddenly (adv)	/ˈsʌdənli/	đột nhiên, bỗng nhiên
tornado (n)	/tɔːˈneɪdəʊ/	lốc xoáy

tremble (v)	/'trembl/	rung lắc
tsunami (n)	/tsu:'nɑ:mi/	trận sóng thần
victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
volcanic (adj)	/vɒl'kænɪk/	thuộc / gây ra bởi núi lửa
warn (v)	/wɔ:n/	cảnh báo

Unit 10: Communication in the future

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
account (n)	/ə'kaʊnt/	tài khoản (ngân hàng, mạng xã hội ...)
advanced (adj)	/əd'vɑ:nst/	tiên tiến
carrier pigeon (n)	/'kæriə pi:dʒɪn/	bồ câu đưa thư
charge (v)	/tʃɑ:dʒ/	nạp, sạc (pin)
emoji (n)	/'i:məʊdʒi/	biểu tượng cảm xúc
holography (n)	/ho'ləgrəfi/	hình thức giao tiếp bằng ảnh không gian ba chiều
instantly (adv)	/'ɪnstəntli/	ngay lập tức
Internet connection	/'ɪntənet kə'nekʃn/	kết nối mạng
language barrier	/'læŋgwɪdʒ 'bæriə/	rào cản ngôn ngữ
live (adj)	/laɪv/	(phát sóng, truyền hình) trực tiếp
smartphone (n)	/'smɑ:tfəʊn/	điện thoại thông minh
social network (n)	/'səʊʃl 'netwɜ:k/	mạng xã hội
tablet (n)	/'tæblət/	máy tính bảng
telepathy (n)	/tə'lepəθi/	hình thức giao tiếp bằng ý nghĩ, thần giao cách cảm
text (v, n)	/tekst/	nhắn tin, văn bản
thought (n)	/θɔ:t/	ý nghĩ
translation machine	/trænz'leɪʃn mə'ʃi:n/	máy dịch thuật
transmit (v)	/trænz'mɪt/	truyền, chuyển giao
video conference	/'vɪdiəʊ ,kɒnfərəns/	cuộc họp trực tuyến



TIẾNG ANH 8

voice message	/ˈvɔɪs məˌɪdʒ/	tin nhắn thoại
webcam (n)	/ˈwebkæm/	thiết bị ghi / truyền hình ảnh
zoom (in / out) (v)	/zuːm (ɪn/ aʊt)/	phóng (to), thu (nhỏ)

Unit 11: Science and technology

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
application (n)	/,æplɪ'keɪʃn/	ứng dụng
attendance (n)	/ə'tendəns/	sự có mặt, sĩ số
biometric (adj)	/,baɪəʊ'metrɪk/	thuộc về sinh trắc
breakout room (n)	/'breɪkaʊt ru:m/	phòng học chia nhỏ, chia nhóm
cheating (n)	/'tʃi:tɪŋ/	sự lừa dối, gian dối, gian lận
complain (v)	/kəm'pleɪn/	phàn nàn, khiếu nại
contact lens (n)	/'kɒntækt lenz/	kính áp tròng
convenient (adj)	/kən'vi:niənt/	thuận tiện, tiện lợi
develop (v)	/dɪ'veləp/	phát triển, khai triển
digital (adj)	/'dɪdʒɪtl/	số, kĩ thuật số
discover (v)	/dɪ'skʌvə/	phát hiện, khám phá
epidemic (n)	/,epɪ'demɪk/	dịch bệnh
experiment (n)	/ɪk'sperɪmənt/	thí nghiệm
eye-tracking	/'aɪ ,trækɪŋ/	theo dõi (cử động) mắt
face to face (adj)	/,feɪs tə 'feɪs/	trực tiếp, mặt đối mặt
feedback (n)	/'fɪ:dbæk/	(ý kiến) phản hồi, hồi đáp
fingerprint (n)	/'fɪŋɡəprɪnt/	(dấu) vân tay
invent (v)	/ɪn'vent/	phát minh
invention (n)	/ɪn'venʃn/	sự phát minh, sáng chế

mark (v)	/mɑ:k/	chấm điểm
platform (n)	/'plætfɔ:m/	nền tảng
recognition (n)	/,rekəg'niʃn/	sự nhận biết, sự công nhận
scanner (n)	/'skænə/	máy quét
science (n)	/'saɪəns/	khoa học
screen (n)	/skri:n/	màn hình, màn chiếu
solution (n)	/sə'lu:ʃn/	giải pháp, đáp án
technology (n)	/tek'nɒlədʒi/	công nghệ
truancy (n)	/'tru:ənsi/	trốn học, nghỉ học không phép

Unit 12: Life on other planets

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
alien (n)	/ˈeɪliən/	người ngoài hành tinh
commander (n)	/kəˈmɑːndə/	người chỉ huy, người cầm đầu
crater (n)	/ˈkreɪtə/	miệng núi lửa
creature (n)	/ˈkriːtʃə/	sinh vật, loài vật
galaxy (n)	/ˈgæləksi/	thiên hà
gravity (n)	/ˈgrævəti/	trọng lực, lực hút trái đất
habitable (adj)	/ˈhæbɪtəbl/	có thể ở được, phù hợp để ở
Jupiter (n)	/ˈdʒuːpɪtə/	sao Mộc, Mộc tinh
Mars (n)	/mɑːz/	sao Hỏa, Hỏa tinh
Mercury (n)	/ˈmɜːkjəri/	sao Thủy, Thủy tinh
Neptune (n)	/ˈneptjuːn/	sao Hải Vương, Hải Vương tinh
oppose (v)	/əˈpəʊz/	chiến đấu, đánh lại ai
possibility (n)	/ˌpɒsəˈbɪləti/	khả năng, sự có thể
promising (adj)	/ˈprɒmɪsɪŋ/	đầy hứa hẹn, nhiều triển vọng
rocket (n)	/ˈrɒkɪt/	tàu vũ trụ con thoi
Saturn (n)	/ˈsætən/, /ˈsætɜːn/	sao Thổ, Thổ tinh
telescope (n)	/ˈtelɪskəʊp/	kính thiên văn
trace (n)	/treɪs/	dấu vết, vết tích, dấu hiệu
UFO (n)	/ˈjuːfəʊ/, /ˌjuː ef ˈəʊ/	vật thể bay không xác định
Uranus (n)	/ˈjʊərənəs/	sao Thiên Vương, Thiên Vương tinh



TIẾNG ANH 8

Venus (n)	/'vi:nəs/	sao Kim, Kim tinh
-----------	-----------	-------------------